

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	803	287	214	150	152
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	745 (92,77%)	264 (91,99%)	201 (93,93%)	140 (93,33%)	140 (92,11%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52 (6,48%)	22 (7,67%)	11 (5,14%)	7 (4,67%)	12 (7,89%)
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,37%)	1 (0,35%)	2 (0,93%)	0 (00%)	0 (00%)
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,37%)	0 (00%)	0 (00%)	3 (2,00%)	0 (00%)
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>					
1	Tốt/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	321 (39,98%)	125 (43,55%)	93 (43,46%)	53 (35,33%)	50 (32,89%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	267 (33,25%)	100 (34,84%)	68 (31,78%)	49 (32,67%)	50 (32,89%)
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	194 (24,16%)	51 (17,77%)	50 (23,36%)	41 (27,33%)	52 (34,21%)
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 (2,62%)	11 (3,83%)	3 (1,4%)	7 (4,67%)	0 (00%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (00%)	0 (00%)	0 (00%)	0 (00%)	0 (00%)
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	782 (97,38%)	276 (96,17%)	211 (98,60%)	143 (95,33%)	152 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	321 (39,96%)	125 (43,55%)	93 (43,46%)	53 (35,33%)	50 (32,89%)
b	HS Khá/Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	267 (33,25%)	100 (34,84%)	68 (31,78%)	49 (32,67%)	50 (32,89%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	21 (2,62%)	11 (3,83%)	3 (1,4%)	7 (4,67%)	0 (00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (00%)	0 (00%)	0 (00%)	0 (00%)	0 (00%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/27 (0,74% /3,36%)	0/10 (0% /1,25%)	2/5 (0,25% /0,62%)	2/8 (0,25% /0,99%)	2/4 (0,25% /0,5%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,25%)	0 (00%)	1 (0,12%)	1 (0,12%)	0 (00%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					

1	Cấp quận	9				9
2	Cấp tỉnh/thành phố	4		1	1	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	152				152
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	152				152
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	50 (32.89%)				50 (32.89%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50 (32.89%)				50 (32.89%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	52 (34.21%)				52 (34.21%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	409/394	148/139	106/108	75/75	80/72
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	64	25	16	13	10

Phù nhuận, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Thư trưởng đơn vị



LÊ THỊ MINH HUỆ